

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Số: 011601/26/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (Báo cáo đính kèm).

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2025 giảm 11,17 tỷ đồng (tương đương tăng 25,66%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 16/01/2026 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



Mẫu số B01-CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,136,841,531,391	1,045,562,204,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,489,087,940	44,893,743,311
1. Tiền	111		1,489,087,940	17,893,743,311
2. Các khoản tương đương tiền	112			27,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,086,575,676,215	918,009,536,879
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,088,742,526,700	928,489,562,948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(2,166,850,485)	(10,480,026,069)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	48,292,573,908	82,134,857,248
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		18,001,283,109	15,816,778,395
5. Các khoản phải thu khác	135		30,291,290,799	66,318,078,853
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn 144	13K			47,000,000,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		46,000,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		484,193,328	478,066,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		484,193,328	478,066,800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		44,436,654,398	231,022,177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220			12,057,575
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		12,057,575
- Nguyên giá	222		36,172,727	36,172,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,172,727)	(24,115,152)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44,436,654,398	218,964,602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	200,738,048	203,964,602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268		44,235,916,350	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,181,278,185,789	1,045,793,226,415

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32,118,676,407	41,928,015,978
I. Nợ ngắn hạn	310		32,118,676,407	41,928,015,978
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		7,895,918,349	9,042,456,967
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	9,088,640,284	18,972,585,755
5. Phải trả người lao động	315		14,869,432,937	13,503,165,794
6. Chi phí phải trả	316	V.12	209,661,438	332,915,865
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	55,023,399	76,891,597
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,149,159,509,383	1,003,865,210,438
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,149,159,509,383	1,003,865,210,438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

12

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	479,496,599,383	334,202,300,438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440	1,181,278,185,789	1,045,793,226,415

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		(0)	(0)
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1,075,599,000,000	942,093,800,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		1,075,599,000,000	942,093,800,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác		36,933,515,684	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		36,933,515,684	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		72,249,368,477	185,996,871,529
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		72,249,368,477	185,996,871,529
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác			1,766,731,105
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác		5,178,926,500	119,223,408

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

B

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

chulq

Phan Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,372,040,748	55,935,485,889
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(24,694,599,716)	(22,819,398,788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,372,060,018)	(5,962,533,522)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,620,843,441)	(638,017,838)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,505,394,314	3,199,053,102
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,510,140,056)	(5,871,188,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,679,791,831	23,843,400,487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(324,300,199,447)	(183,076,157,975)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		243,342,262,144	121,612,388,936
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,348,215,441	25,778,078,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76,576,721,862)	(35,685,690,838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		(64,896,930,031)	(11,842,290,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		66,386,017,971	56,736,033,662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80).	90	VII.34	1,489,087,940	44,893,743,311

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Phan Thị Thu Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669,662,910,000	669,662,910,000					669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-					-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	416,651,102,893	447,129,476,652	30,478,373,759		32,367,122,731		447,129,476,652	479,496,599,383
Cộng	1,086,314,012,893	1,116,792,386,652	30,478,373,759	-	32,367,122,731	-	1,116,792,386,652	1,149,159,509,383

Người lập biểu

h

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hằng

Phan Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các giấy phép điều chỉnh:

- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019: Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ;

- Đăng ký thay đổi lần 2: Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị;

- Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2022: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022 về việc tăng vốn điều lệ; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;

- Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp: Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/06/2022 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12/09/2022 về việc xác nhận thay đổi cổ đông là Nhà đầu tư nước ngoài; Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện Pháp luật của Công ty; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 8/12/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 11/02/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 669.662.910.000 đồng được sở hữu bởi 06 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 05 cổ đông sở hữu số cổ phần còn lại (trong đó có 04 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông tổ chức).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 20, tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác

Ông Nguyễn Xuân Minh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phí Tuấn Thành Tổng Giám đốc

Bà Bùi Thị Thu Hà Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	000135/QLQ	15/04/2009
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Phan Linh Chi	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000368/QLQ	13/07/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000811/QLQ	12/08/2011
Đông Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Chuyên gia Hỗ trợ Vận hành Chứng khoán	001804/QLQ	05/07/2019
		00451/PTTC	11/03/2009
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên gia Kế toán và thuế	001808/QLQ	18/07/2019
Vương Duy Anh	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001958/QLQ	18/11/2020
Lê Thị Thu Hương	Giám đốc cao cấp Hỗ trợ vận hành chứng khoán	001701/QLQ	28/08/2018
		00959/MGCK	29/07/2009
Lê Quang Hưng	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	002068/QLQ	02/03/2023
Nguyễn Hữu Tài	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	002073/QLQ	10/03/2023
Lê Hồng Phương	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001967/QLQ	27/11/2020
Lê Tấn Phát	Quản lý Cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	001821/QLQ	06/08/2019
Vũ Thanh Hằng	Chuyên gia Quản trị Quỹ	002065/QLQ	01/03/2023
Phạm Sỹ Hải	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000672/QLQ	29/06/2010
Nguyễn Thiện Toàn	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	002572/QLQ	10/06/2024
		002462/PTTC	26/12/2018
Hà Thị Quỳnh Trang	Giám đốc Đầu tư và Quản lý danh mục	002629/QLQ	03/10/2024
Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	007686/MGCK	03/07/2023
Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên Kinh doanh và Phát triển đối tác	007879/MGCK	25/08/2023
Phan Nguyễn Lan Quynh	Giám đốc Kinh doanh và Phát triển đối tác	007790/MGCK	24/07/2023
Nguyễn Thị Yên	Giám đốc Phát triển sản phẩm	002613/QLQ	15/08/2024
Nguyễn Vĩnh Nghiêm	Chuyên gia Phân tích đầu tư	002825/QLQ	21/03/2025
Đỗ Hoàng Phương Chi	Chuyên gia cao cấp Đầu tư và Quản lý danh mục	002993/QLQ	11/09/2025
Trần Thị Thu Hà	Chuyên gia Đầu tư và Quản lý danh mục	003045/QLQ	17/10/2025
Vương Thị Việt Anh	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	003133/QLQ	09/12/2025
Nguyễn Quỳnh Anh	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	003105/QLQ	26/11/2025
Phạm Đình Thắng	Chuyên gia Kiểm soát nội bộ	003137/QLQ	15/12/2025

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 41 người

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VNĐ"

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:
 Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)
 Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)
 Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)
 Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)
 Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	Đầu kỳ
- Tiền gửi Ngân hàng	1,489,087,940		16,386,017,971
- Các khoản tương đương tiền	-		50,000,000,000
Tổng cộng	1,489,087,940		66,386,017,971

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	10,135,990	1,025,013,949,278	8,065,990	1,007,784,589,397
MML121021				
NPM123021	3,058,000	308,603,905,014	-	166,546,424,580
NPM123022	3,553,000	356,530,397,527	3,058,000	262,144,269,939
NPM123024	2,070,000	214,111,986,950	3,553,000	356,530,397,527
VHM121025	4,990	467,634,644		
VIC124005	1,450,000	145,300,025,143	4,990	467,634,644
TCX124013			1,450,000	195,403,482,089
- Chứng chỉ tiền gửi	62	63,728,577,422	-	26,692,380,618
HCVN-CD11-2025	62	63,728,577,422	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,166,850,485)		-
+ VIC124005		(2,166,850,485)		-

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	17,881,842,927		18,285,099,501
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	119,440,182		156,109,326
Phải thu phí thường hoạt động			

Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
 Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác
Cộng

18,001,283,109 18,441,208,827

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư
 Phải thu từ lãi HĐTG/CCTG
 Tạm ứng CBNV
 Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)
 Thuế TNCN bổ sung từ quyết toán thuế
 BHXH, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH
 Phân bổ CCDC và chi phí ngắn hạn khác
 Phải thu khác
Cộng

29,309,482,580 11,630,390,434
 981,808,219 149,657,534
 7,788,664
 114,575,348
 19,233,328 21,029,977
 464,960,000 26,619,994
 1,650,000
 30,775,484,127 11,951,711,951

5. Hàng tồn kho

20,940,000

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc Hợp đồng thuê văn phòng
 - Đặt cọc hợp đồng vận chuyển

44,235,916,350 45,429,952,200
 44,213,916,350 45,407,952,200
 22,000,000 22,000,000

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	Máy tính	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
Chỉ tiêu	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	36,172,727			36,172,727
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	36,172,727			36,172,727
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu kỳ	36,172,727			36,172,727
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	36,172,727			36,172,727
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	-			-
2. Cuối kỳ	-			-

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
Chỉ tiêu	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000			140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000			140,000,000
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	-			-
2. Cuối kỳ	-			-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

33,000,000

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ
 Chi phí trả trước khác
Cộng

Cuối kỳ Đầu kỳ
 64,990,150 54,121,598
 135,747,898 165,350,407
 200,738,048 219,472,005

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Cuối kỳ Đầu kỳ

5
CỘ
CỘ
'AN
Y T
AM

Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,091,780,683	7,620,843,441
Thuế thu nhập cá nhân	994,642,718	718,197,178
Các loại thuế khác	2,216,883	3,305,271
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	9,088,640,284	8,342,345,890

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí kiểm toán trích trước	74,151,000	37,075,500
Chi phí xe công vụ trích trước	22,957,660	62,660,442
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	62,500,000	46,500,000
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	50,052,778	3,014,815
Cộng	209,661,438	149,250,757

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)_thu/trích thừa		-
Phải trả CBNV	14,869,432,937	15,893,165,887
BHXX, BHYT, BHYT còn phải nộp	1,719,482	1,600,342
Phải trả quỹ Công đoàn	44,906,270	47,874,560
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	7,895,918,349	9,039,392,264
Phải trả phải nộp khác	8,397,647	876,000
Cộng	22,820,374,685	24,982,909,053

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

24.1. Nhà đầu tư 1

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	13,340,194,748	4,888,048,068
- Số tăng trong kỳ	8,377,206,168	55,134,650,971
<i>Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	1,000,000,000	49,155,646,661
<i>Bổ sung vốn</i>	7,187,571,865	3,582,643,060
<i>Khác (lãi, cổ tức...)</i>	189,634,303	2,396,361,250
- Số giảm trong kỳ	21,717,400,916	46,682,504,291
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>	16,560,309,236	2,396,671,779
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	5,157,091,680	44,285,832,512
- Số dư cuối kỳ	-	13,340,194,748

24.2. Nhà đầu tư 2

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	2,951,504,886	5,611,094,001
- Số tăng trong kỳ	77,015,049,262	98,776,711,454
<i>Chuyển/tăng gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	76,629,141,189	98,495,029,937
<i>Khác (lãi, cổ tức...)</i>	385,908,073	281,681,517
- Số giảm trong kỳ	60,025,320,692	101,436,300,569
<i>Thanh toán phí</i>	467,167,437	702,300,431
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	59,558,153,255	100,734,000,138
- Số dư cuối kỳ	19,941,233,456	2,951,504,886

24.3. Nhà đầu tư 3

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	605,240,605	1,114,244,677
- Số tăng trong kỳ	14,922,756,841	19,237,053,332
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	14,847,273,971	19,182,402,089
<i>Khác (lãi, cổ tức...)</i>	75,482,870	54,651,243
- Số giảm trong kỳ	11,610,464,285	19,746,057,404
<i>Thanh toán phí</i>	91,442,945	137,057,542
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	11,519,021,340	19,608,999,862
- Số dư cuối kỳ	3,917,533,161	605,240,605

24.4. Nhà đầu tư 4

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	4,161	2,190,000,153
- Số tăng trong kỳ	-	19,187,437,614
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>		19,187,210,824
<i>Khác (lãi, cổ tức...)</i>		226,790
- Số giảm trong kỳ	4,161	21,377,433,606
<i>Thanh toán phí</i>		122,363,228
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>	4,161	21,255,070,378
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>		
- Số dư cuối kỳ	-	4,161

24.5. Nhà đầu tư 5	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	73,319,640,023	-
Chuyển gốc ủy thác	40,000,000,000	-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...	33,315,696,671	-
Khác(lãi, cổ tức...)	3,943,352	-
- Số giảm trong kỳ	60,250,055,851	-
Thanh toán phí	169,584,640	-
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT	-	-
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	60,080,471,211	-
- Số dư cuối kỳ	13,069,584,172	-
24.6. Nhà đầu tư 6	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,348,724,203	-
Chuyển gốc ủy thác	750,000,000	-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tái toán HĐTG...	598,648,169	-
Khác(lãi, cổ tức...)	76,034	-
- Số giảm trong kỳ	1,343,559,308	-
Thanh toán phí	4,365,114	-
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT	-	-
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	1,339,194,194	-
- Số dư cuối kỳ	5,164,895	-
25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	Quý này	Quý trước
- Cổ phiếu niêm yết	72,249,368,477	111,890,394,759
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:		
HPG	11,027,821,179	-
FPT	-	3,946,311,451
BID	-	82,107,877
GAS	-	39,686,758
MBB	11,996,685,443	-
MSN	5,252,566,664	-
MWG	-	6,996,224,350
VPB	4,199,564,040	-
GMD	-	4,793,346,888
VCG	-	3,454,475,748
PVT	-	273,822,391
IDC	-	10,178,967
TPB	2,405,623,249	2,405,623,249
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Trái phiếu	-	21,034,297,739
Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:		
VIC124005	-	4,090,330,441
TD2434025	-	1,000,199,020
TD1737427	-	2,760,528,001
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	47,130,000,000
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	Quý này	Quý trước
- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản	-	-
- Cổ tức chưa về TK	-	568,703,400
- Lãi phải thu (HĐ tiền gửi, cổ tức, trái tức...)	-	878,113,124
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Quý này	Quý trước
Mua chứng khoán chờ thanh toán	4,976,307,924	-
Phí, thuế... phải trả	202,618,576	121,429,662
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	54,455,780,500	56,503,543,554
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT	418,860,451	473,055,488
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu khác	-	-
29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Quý trước
- Giảm trừ doanh thu	-	-
30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
	25,970,499,317	27,787,639,181
31. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	57,474,079	341,885,363
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh	22,859,458,272	21,637,384,667
32. Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
33. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,091,780,683	7,620,843,441



Handwritten signature in blue ink.

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập


Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng


Phan Thị Thu Hằng



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc

Phí Tuấn Thành